

CTCP Cảng Hải Phòng

Ngày	31,200 VNĐ		
31/12/2025			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.3%	-9.0%	-

DT thuần	Q4/25
794	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 94.0 13.4%	
YoY: ▲ 84.0 11.8%	

LN thuần	Q4/25
326	tỷ VNĐ
QoQ: ▼25.0 -7.1%	
YoY: ▲ 99.0 43.6%	

LN sau thuế	Q4/25
273	tỷ VNĐ
QoQ: ▼23.0 -7.9%	
YoY: ▲ 76.0 38.4%	

Tỷ suất lãi EBIT	2025
46.9%	
YoY: +/-▲ 0.4%	

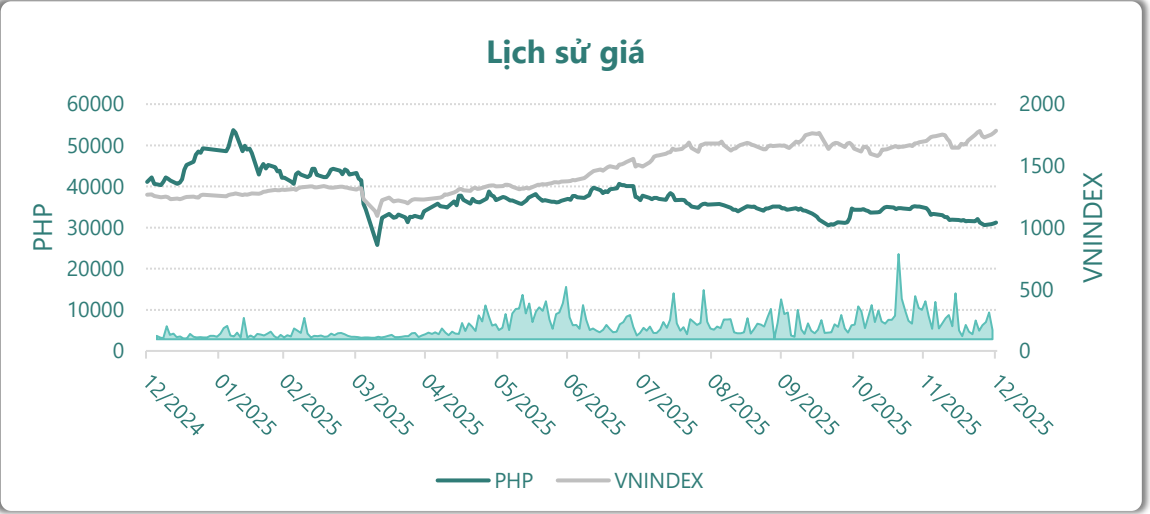
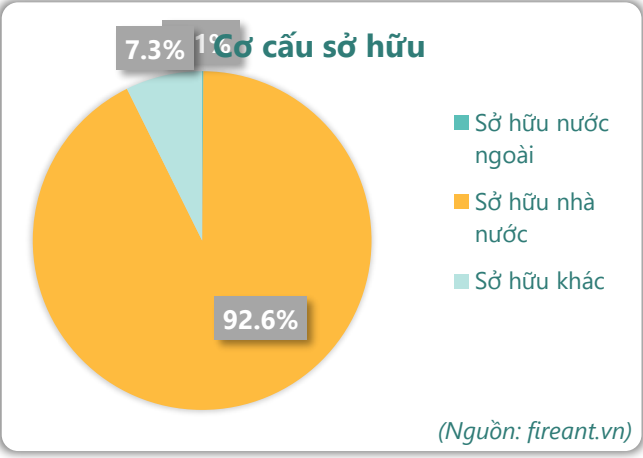
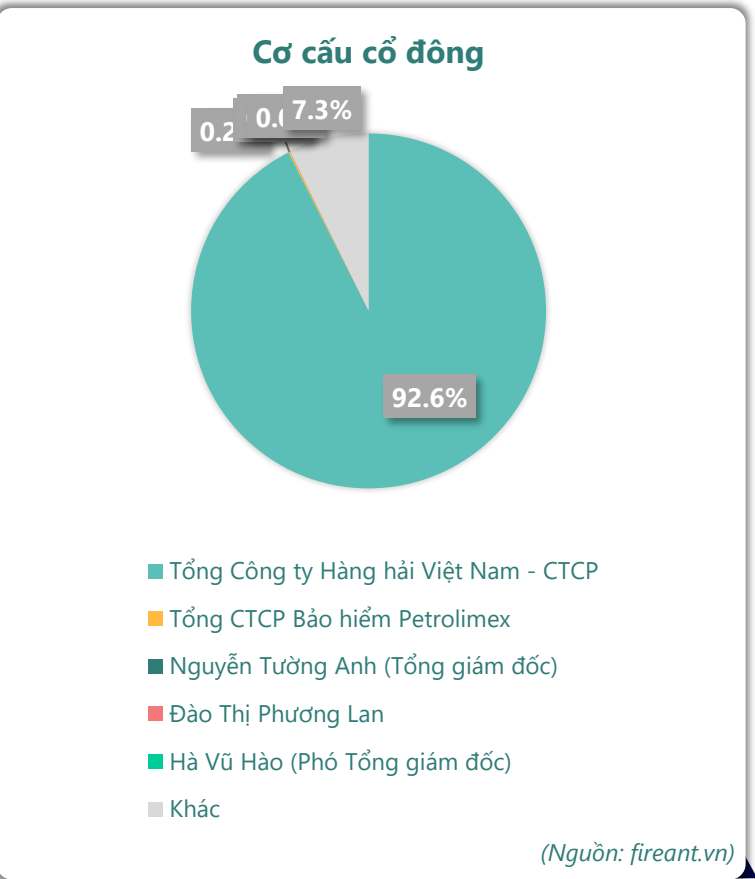
ROE	2025
12.5%	
YoY: +/-▼ 0.8%	

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	25,761 - 53,685
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	10,201
Số lượng CPLH (CP)	326,960,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	56,545
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.72
EPS	2,520
P/E	12.4

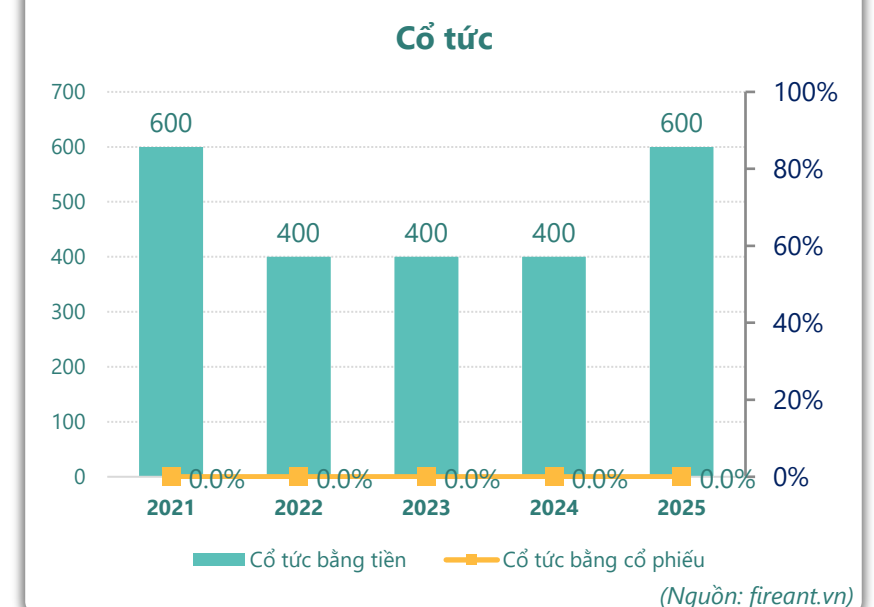
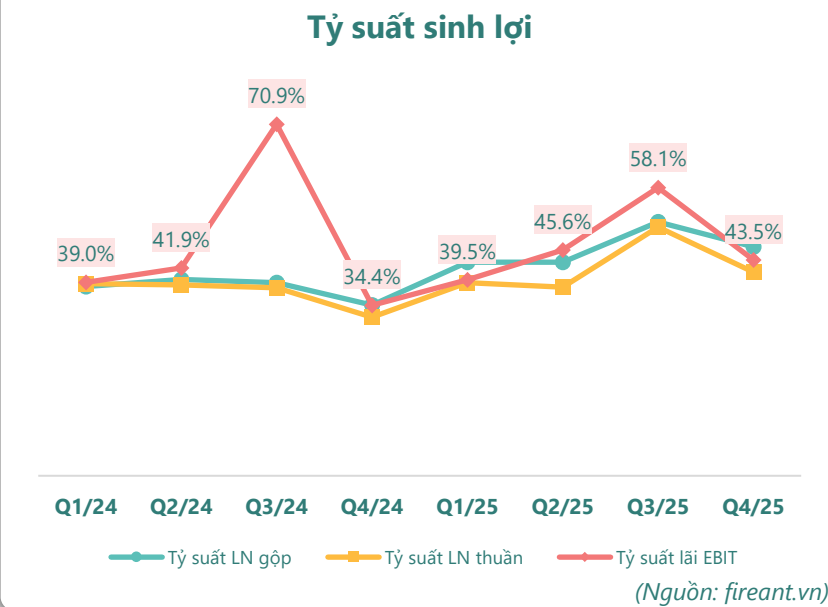
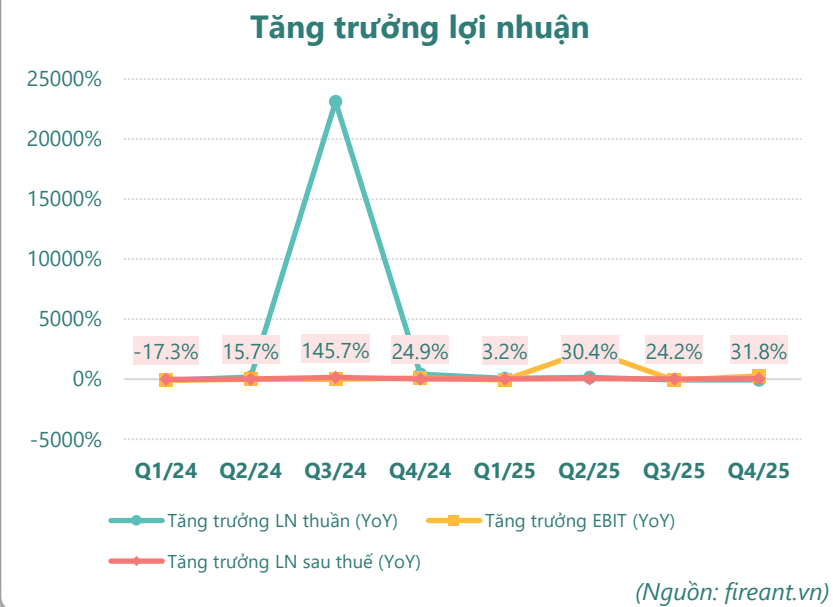
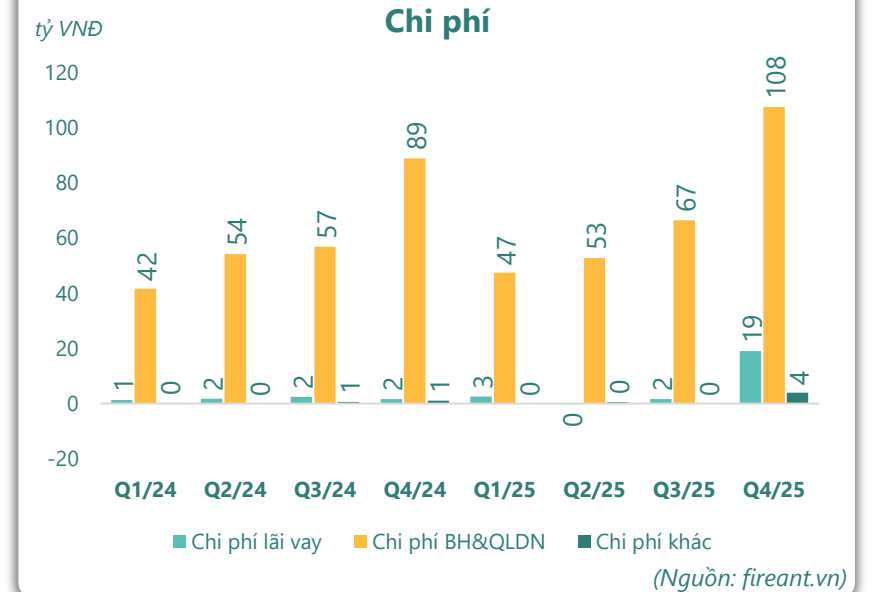
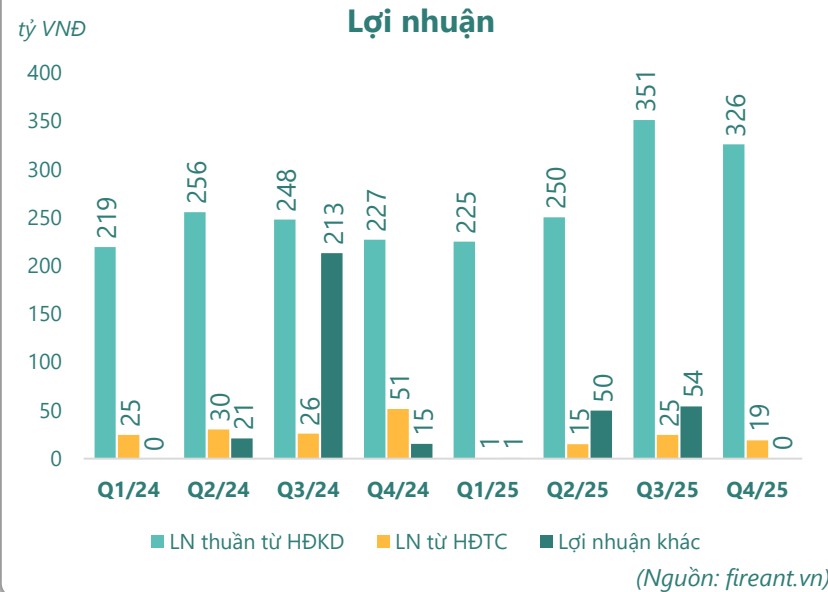
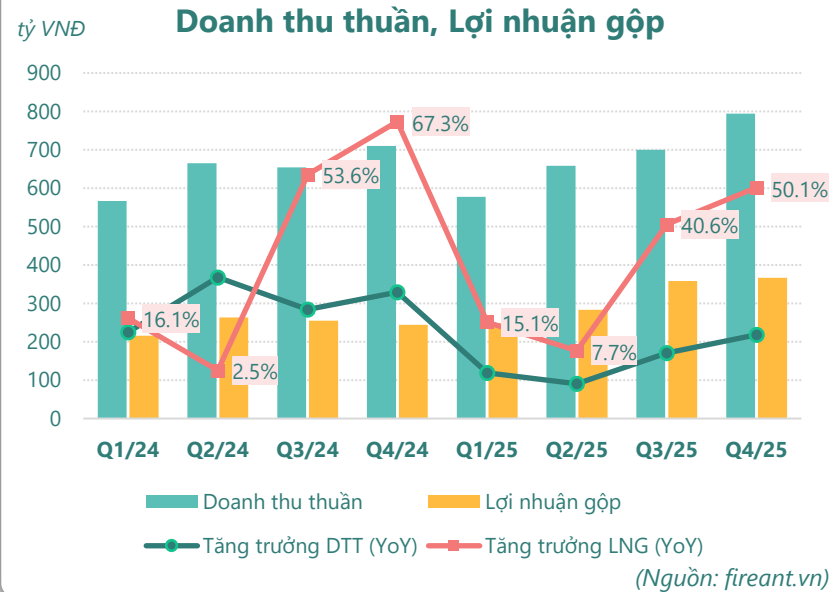
DT thuần	2025
2,730	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 135 5.2%	

LN thuần	2025
1,152	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 202 21.3%	

LN sau thuế	2025
985	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.0 1.0%	



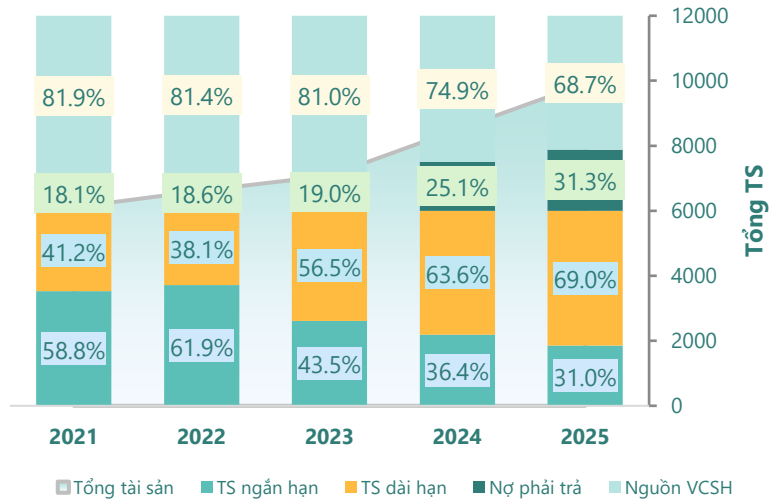
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

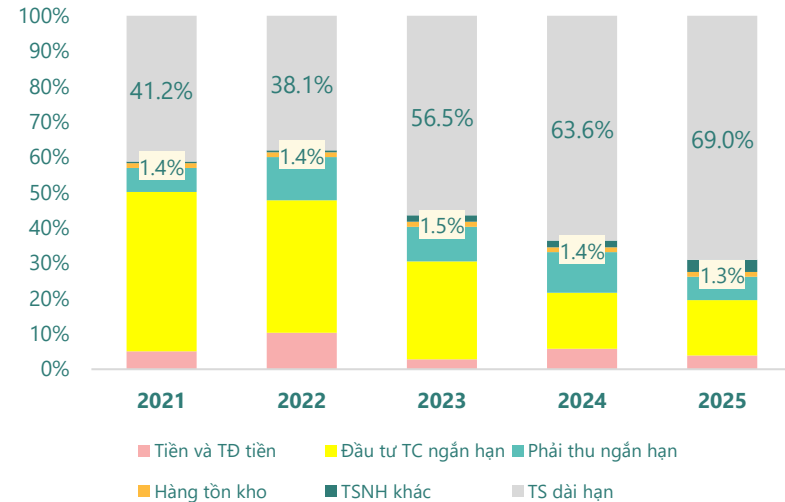
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

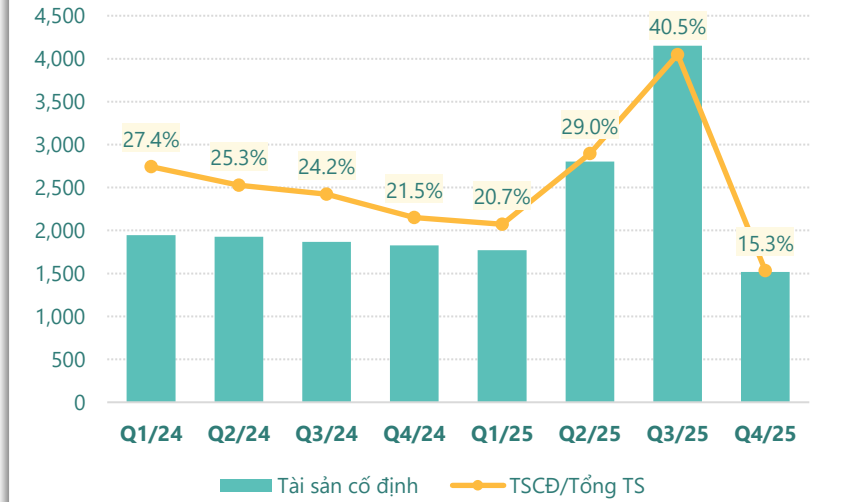
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

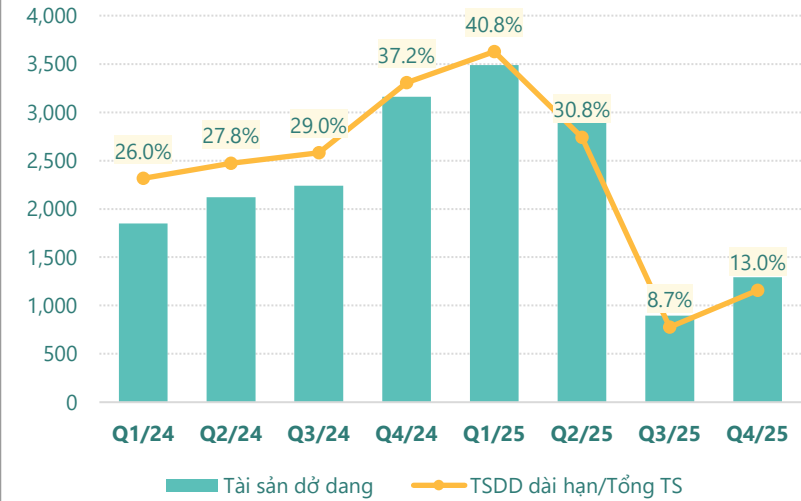
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

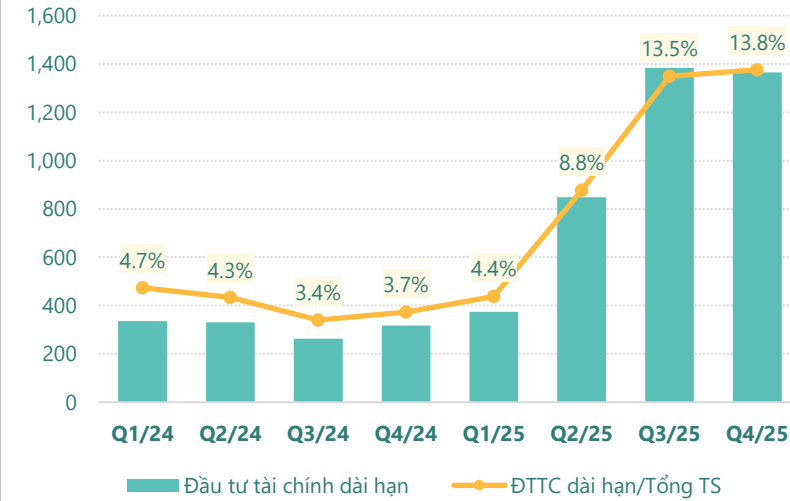
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

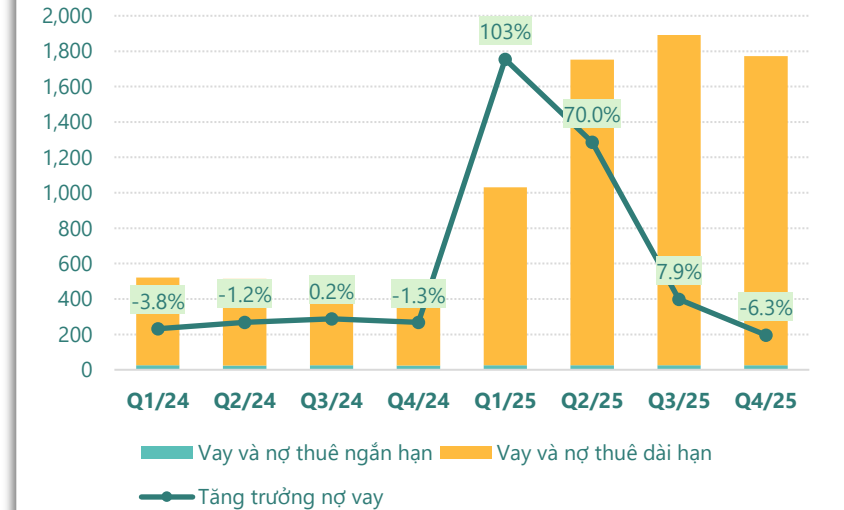
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

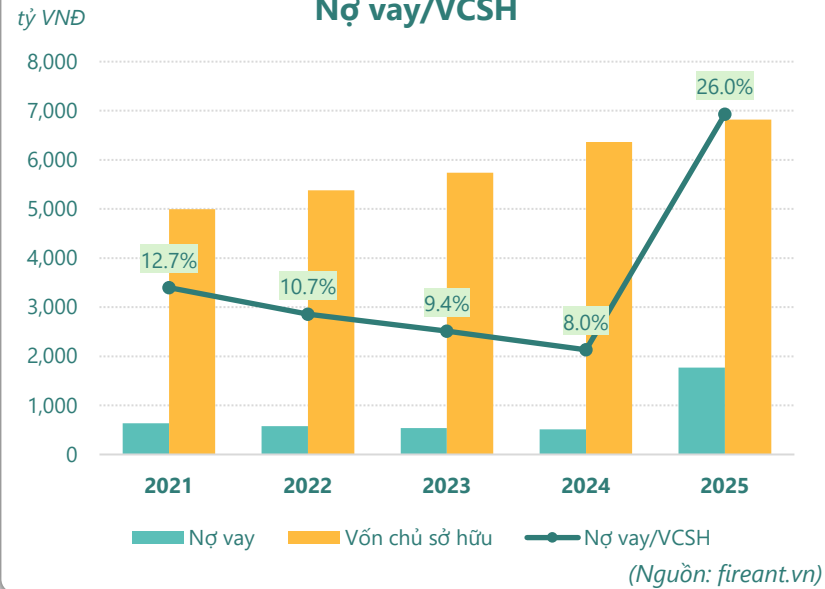
tỷ VNĐ



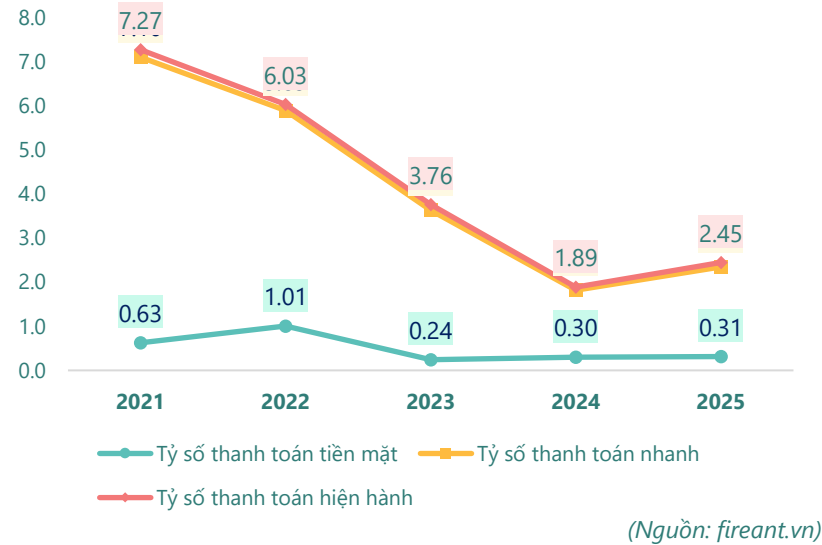
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

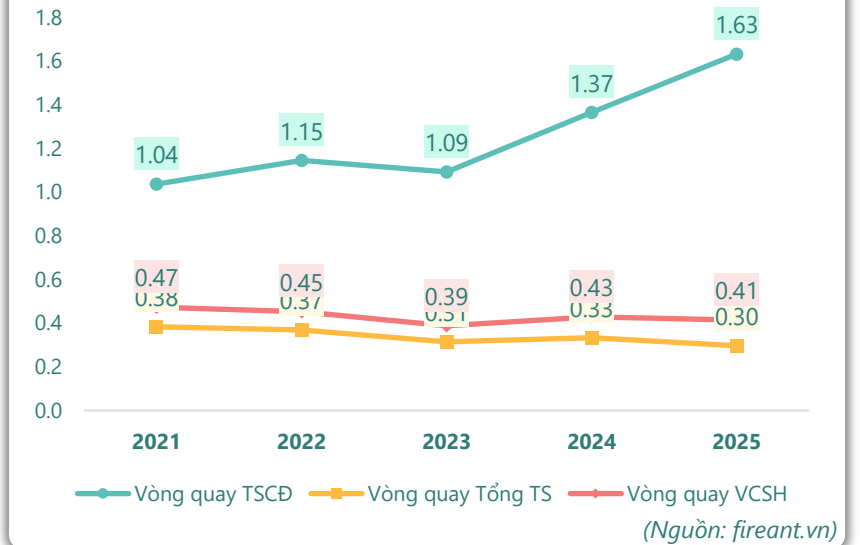
Nợ vay/VCSH



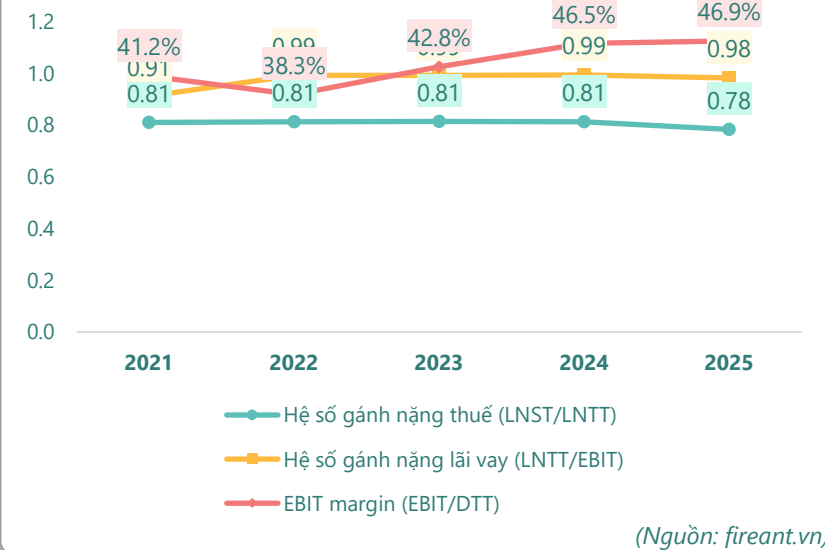
Chỉ số thanh khoản



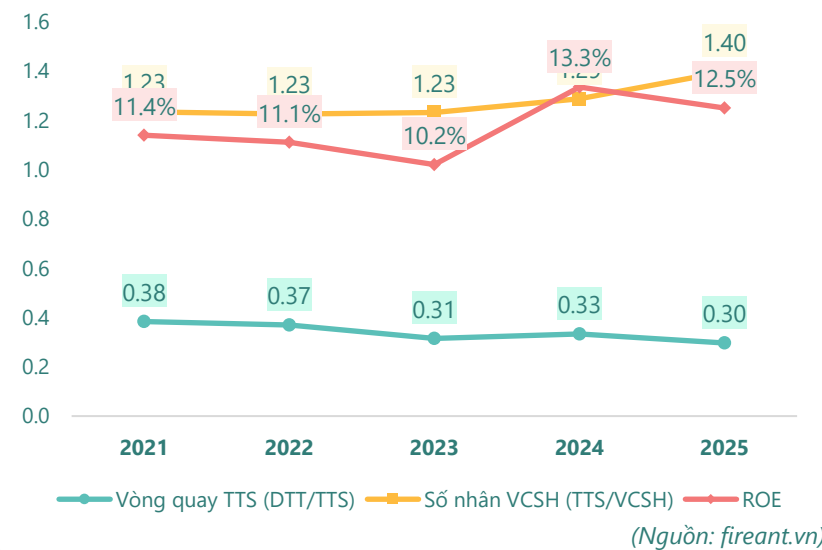
Vòng quay tài sản



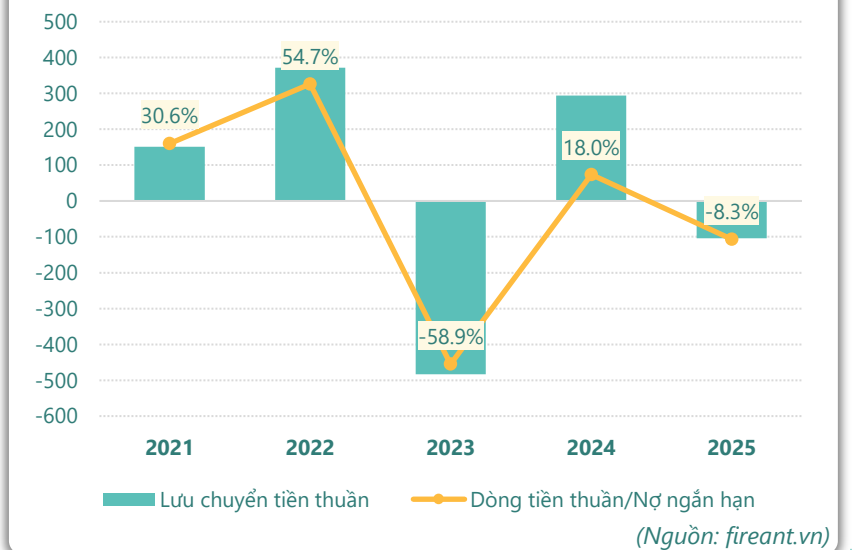
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	794	710	11.8%	2,730	2,595	5.2%
Giá vốn hàng bán	427	466	-8.3%	1,473	1,605	-8.3%
Lợi nhuận gộp	367	244	50.4%	1,258	990	27.0%
Doanh thu HĐTC	40.2	39.4	2.0%	102	151	-32.1%
Chi phí TC	21.1	-12.0	276%	42.8	18.5	131%
Chi phí lãi vay	19.1	1.68	1034%	23.0	7.11	224%
LN trong công ty LKLD	47.7	20.3	135%	110	80.9	36.0%
Chi phí bán hàng	0	0.00		0.46	0	
Chi phí QLDN	108	89.0	21.0%	274	253	8.3%
LN thuần từ HĐKD	326	227	43.6%	1,152	950	21.3%
Lợi nhuận khác	0.50	15.3	-96.7%	105	250	-57.9%
LN trước thuế	326	242	34.9%	1,258	1,200	4.8%
Lợi nhuận sau thuế	273	197	38.4%	985	975	1.0%
LNST của CĐ cty mẹ	228	157	45.2%	824	807	2.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-64.4	545	-396	583	538	528
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	214	-695	-252	-1,131	-536	-357
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-101	3.58	456	639	119	-296
Tiền đầu kỳ	592	640	494	303	394	517
Lưu chuyển tiền thuần	49.3	-146	-191	91.3	122	-125
Ảnh hưởng tỷ giá	-1.10	-0.07	0.11	-0.46	1.30	-0.98
Tiền cuối kỳ	640	494	303	394	517	390

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	9,917	8,494	16.8%
Tài sản ngắn hạn	3,071	3,094	-0.7%
Tiền và tương đương tiền	390	494	-21.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,551	1,345	15.3%
Phải thu ngắn hạn	656	973	-32.5%
Hàng tồn kho	127	116	10.0%
Tài sản ngắn hạn khác	346	166	108%
Tài sản dài hạn	6,846	5,400	26.8%
Phải thu dài hạn	0.05	0.09	-44.1%
Tài sản cố định	1,518	1,826	-16.9%
Bất động sản đầu tư	2,582	0	
Tài sản dở dang	1,292	3,161	-59.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,365	315	333%
Tài sản dài hạn khác	89.8	96.8	-7.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,100	2,133	45.3%
Nợ ngắn hạn	1,254	1,638	-23.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	24.7	23.5	5.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	357	853	-58.2%
Nợ dài hạn	1,846	495	273%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,747	485	260%
Nguồn vốn chủ sở hữu	6,818	6,361	7.2%
Vốn chủ sở hữu	6,818	6,361	7.2%
Vốn điều lệ	3,270	3,270	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

